



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Ngày 30/06/2025	15,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	-1.0%	-

DT thuần Q2/25
557
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 136 32.3%
YoY: ▲ 197 54.7%

LN thuần Q2/25
55.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 6.4%
YoY: ▼20.3 -26.9%

LN sau thuế Q2/25
45.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 11.4%
YoY: ▼14.1 -23.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
12.6%
YoY: +/-▼ 3.1%

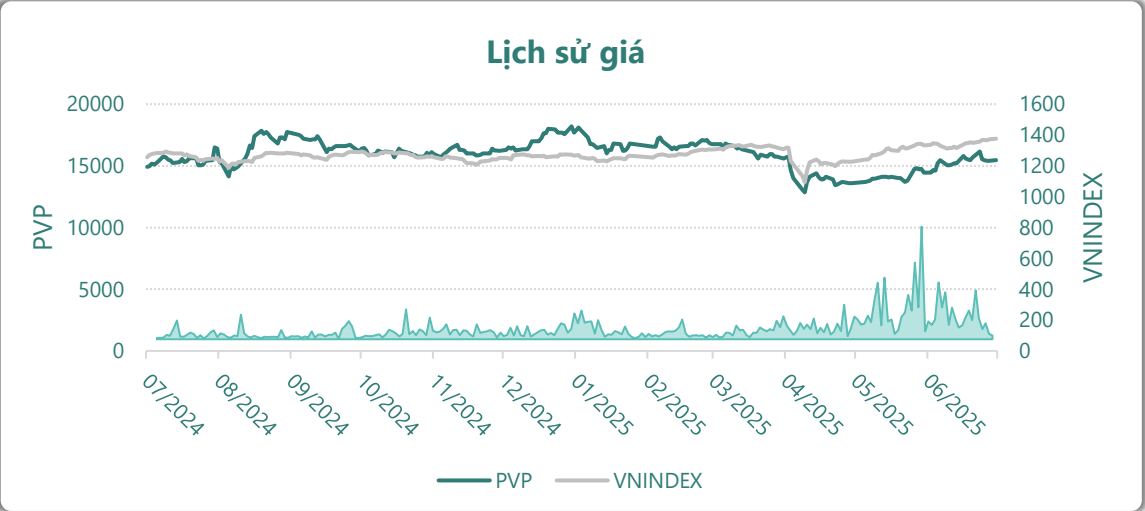
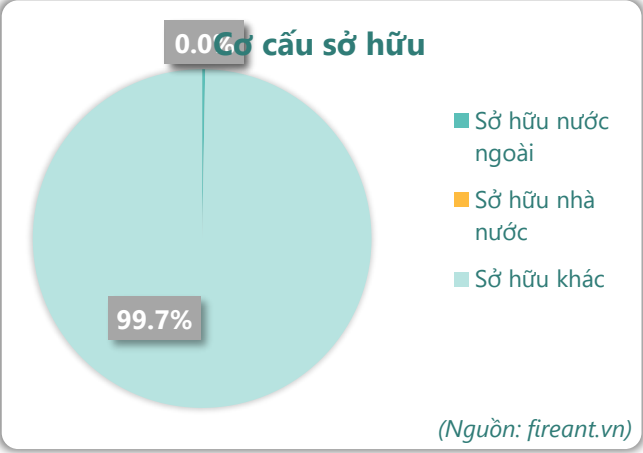
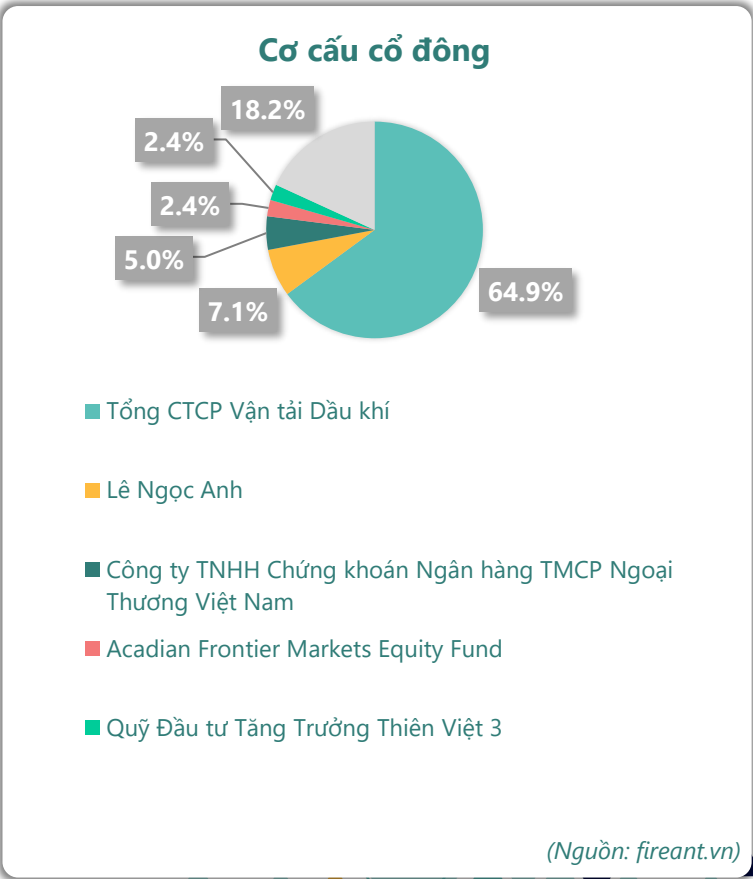
ROE (TTM) Q2/25
10.5%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,850 - 18,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,602
Số lượng CPLH (CP)	103,702,452
KLGD BQ 20 phiên (CP)	203,620
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.03
EPS	1,815
P/E	8.5

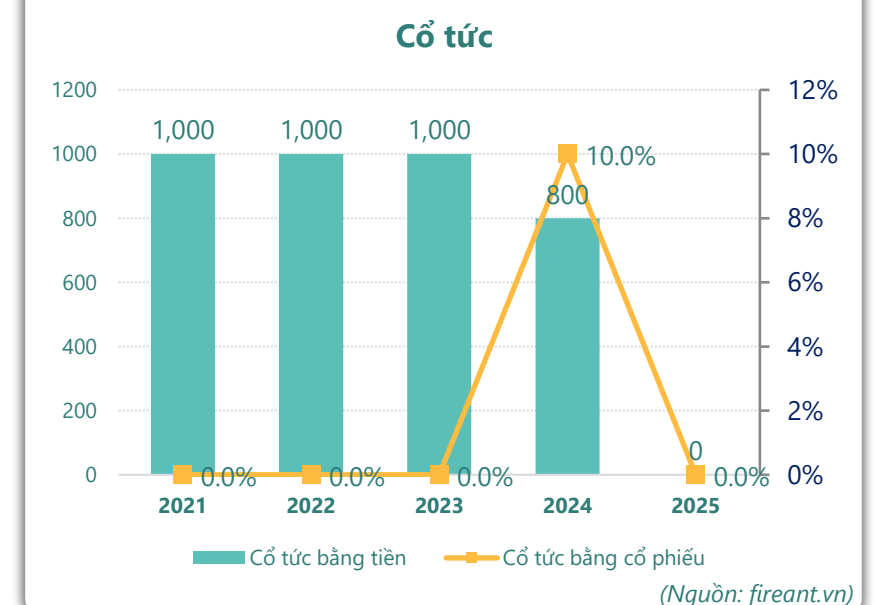
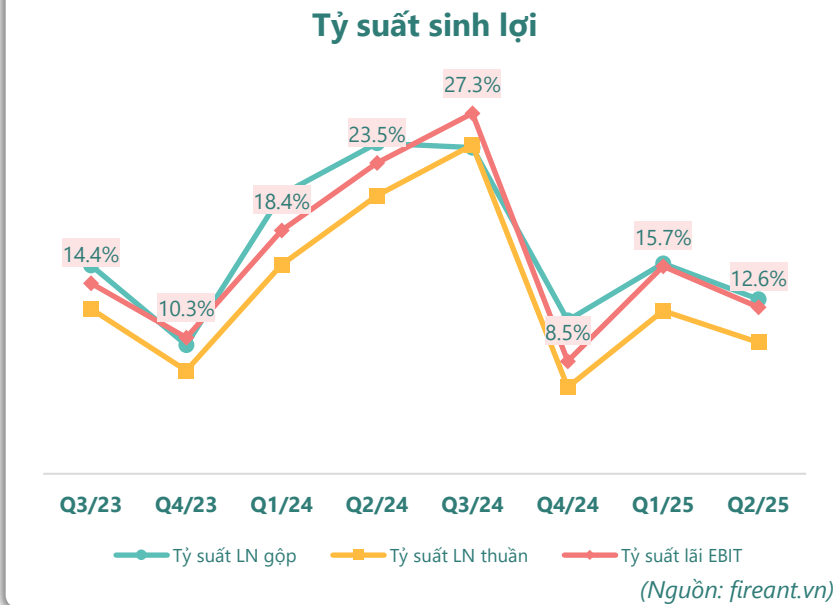
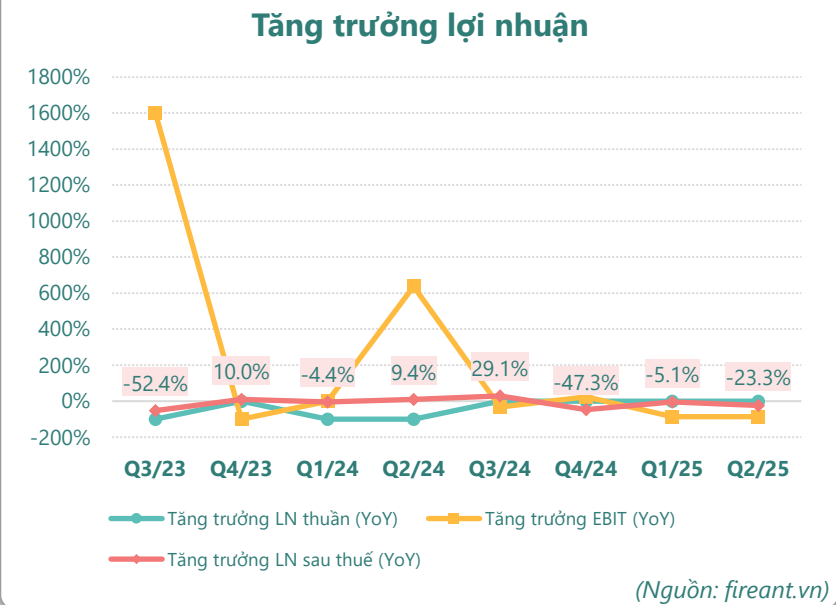
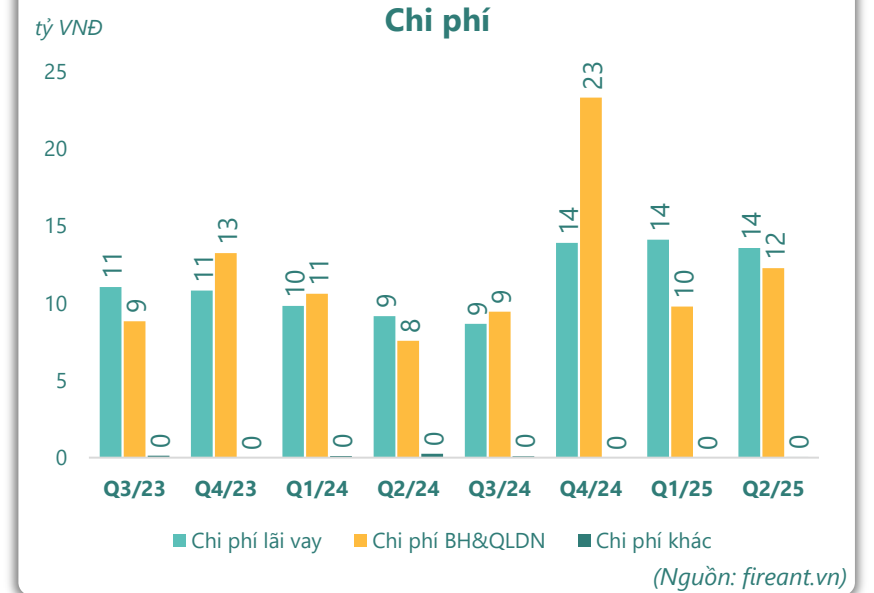
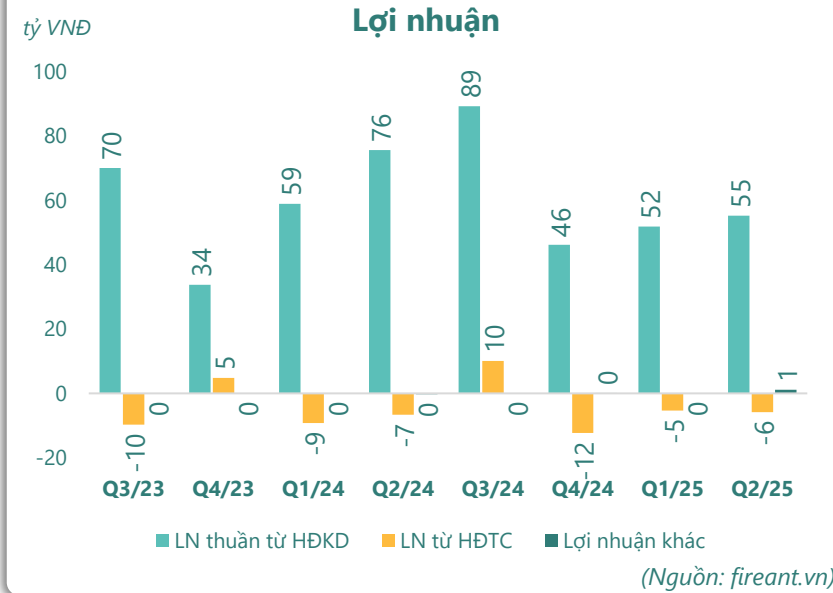
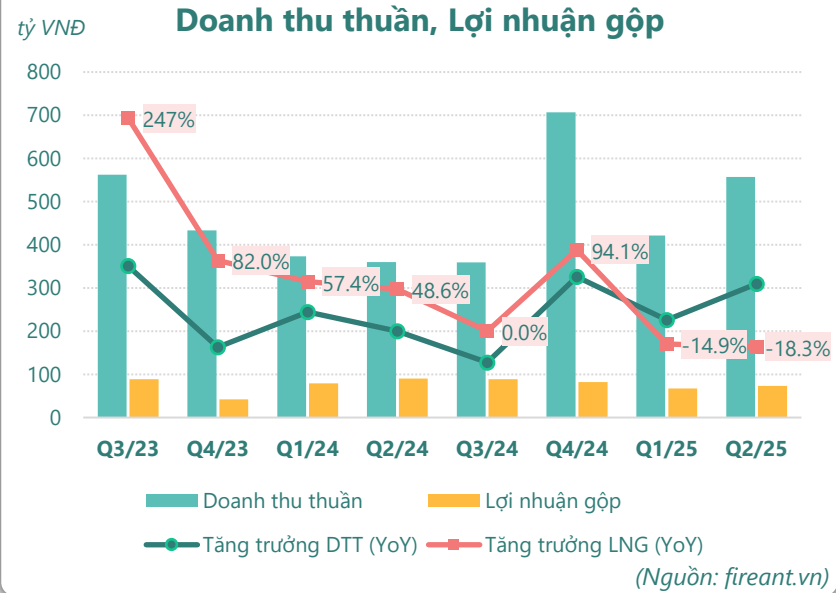
DT thuần 6T 2025
978
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 245 33.4%

LN thuần 6T 2025
107
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.0 -20.3%

LN sau thuế 6T 2025
85.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.6 -19.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



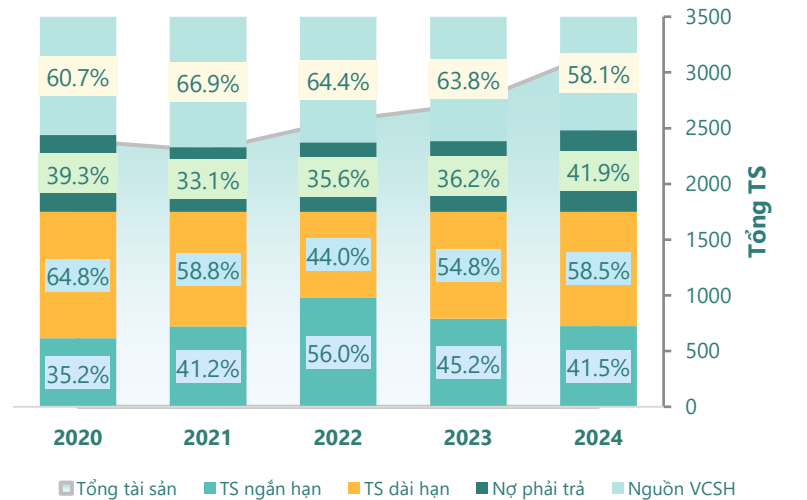


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

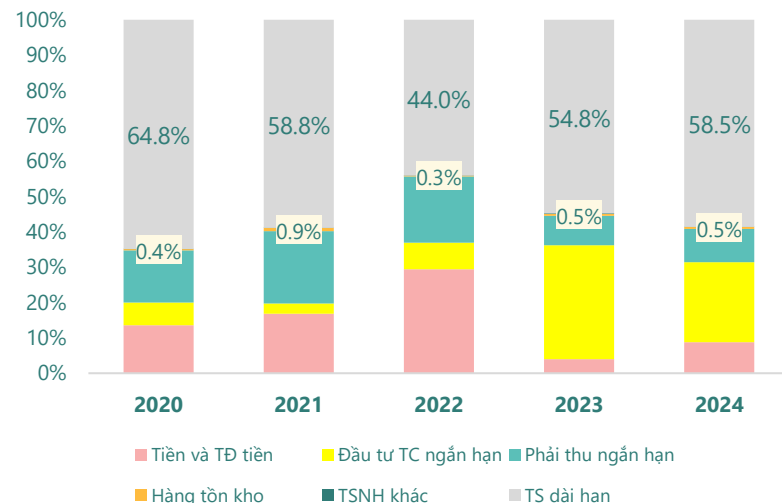
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

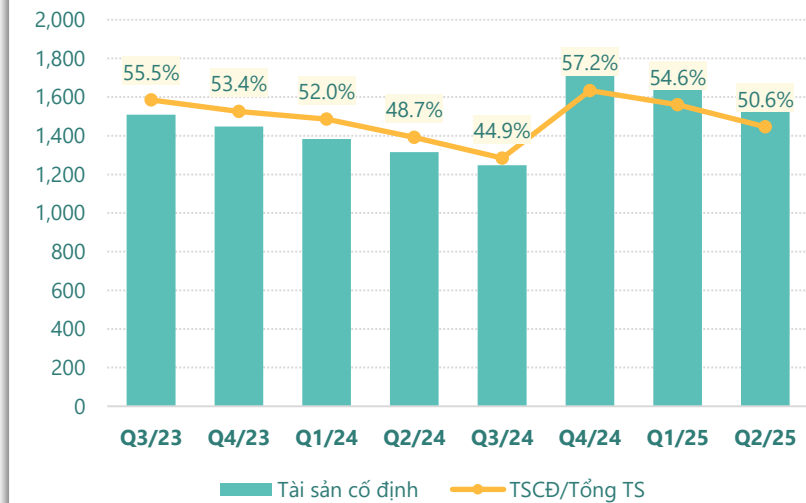
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

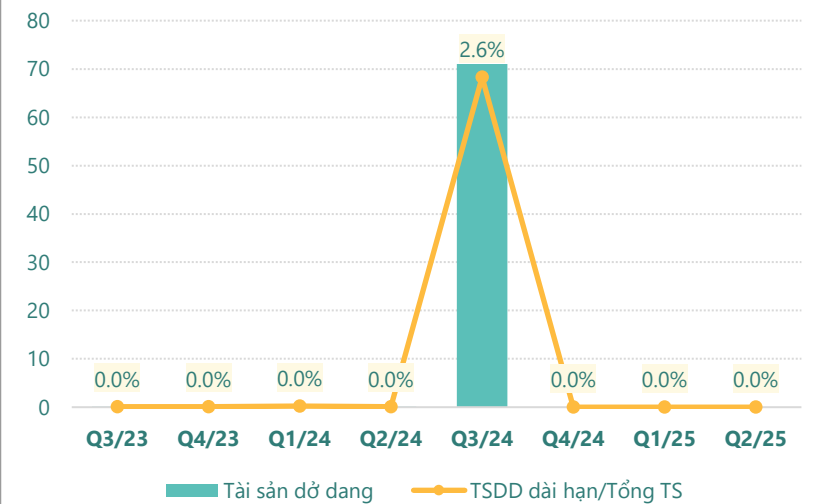
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

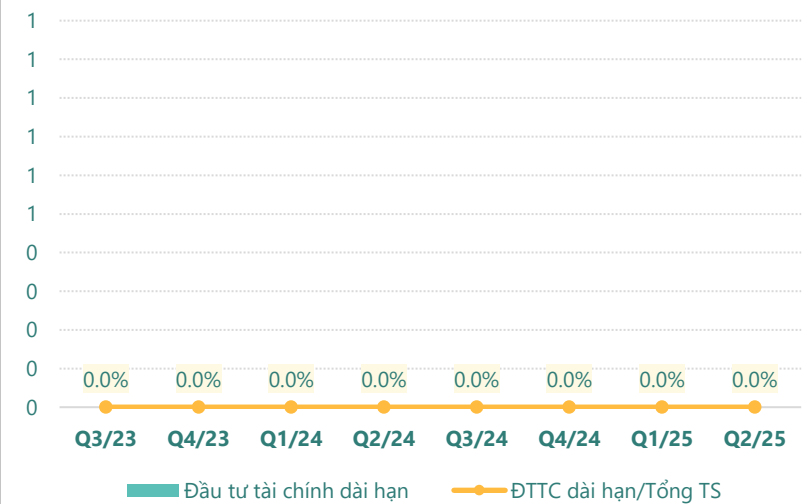
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

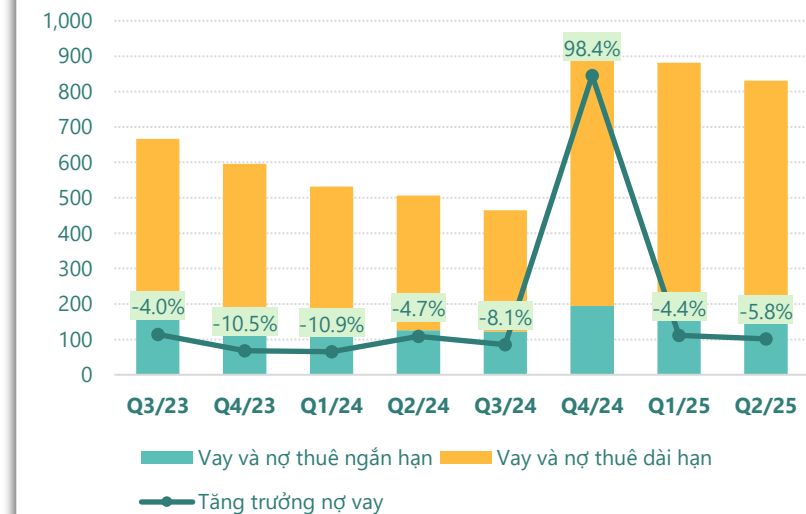
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

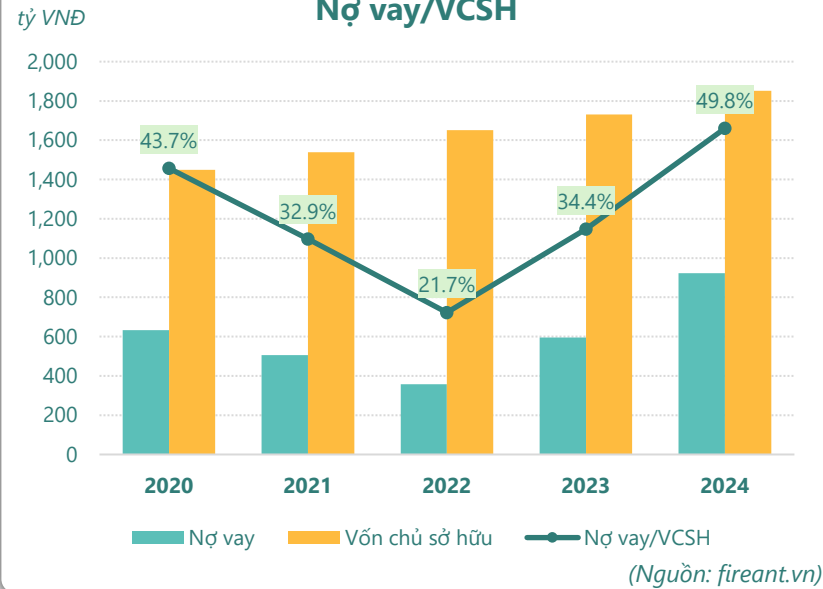


(Nguồn: fireant.vn)

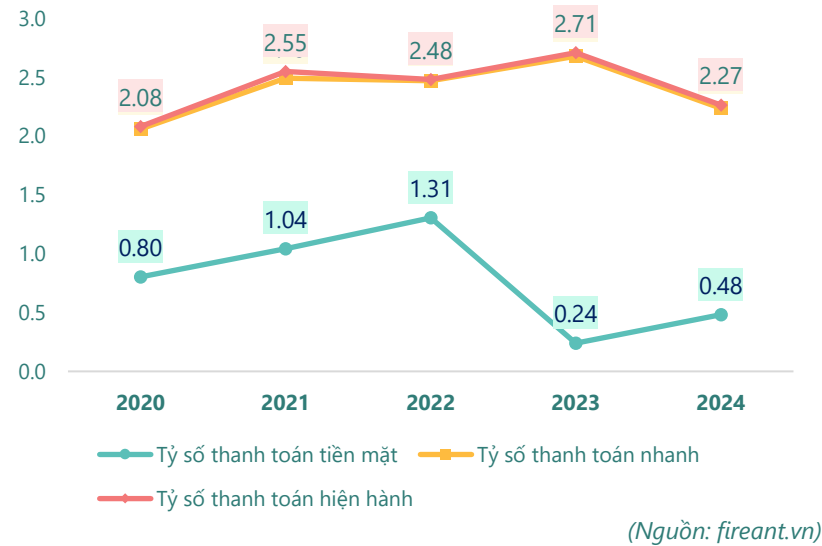


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

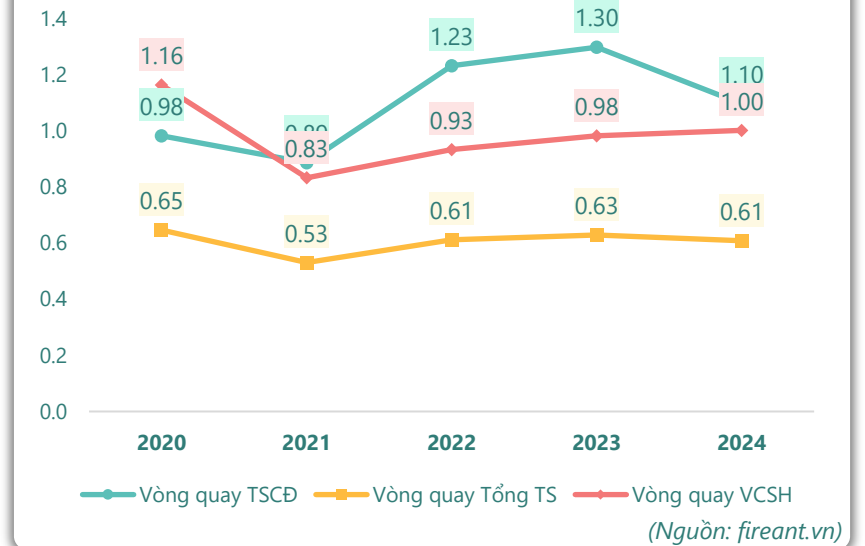
Nợ vay/VCSH



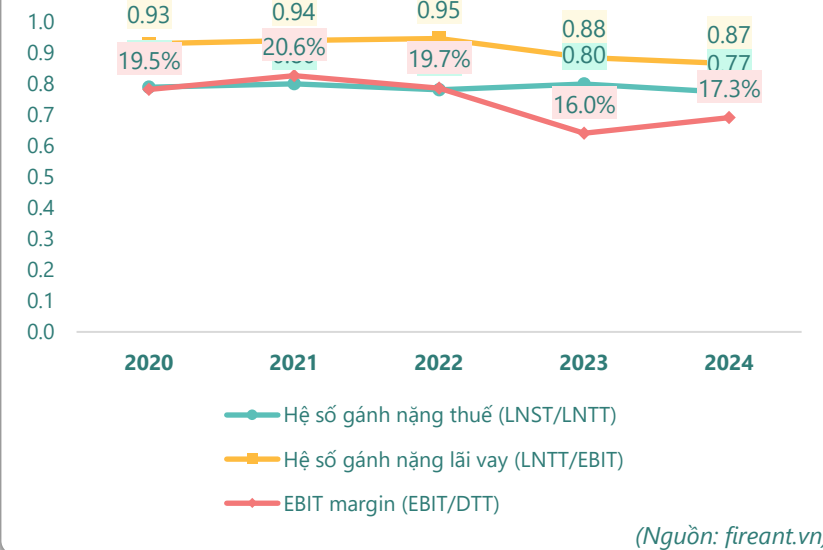
Chỉ số thanh khoản



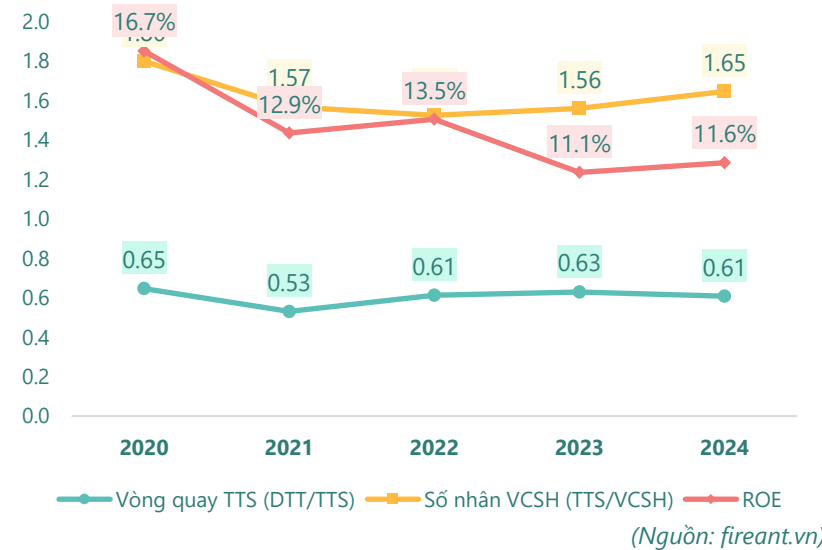
Vòng quay tài sản



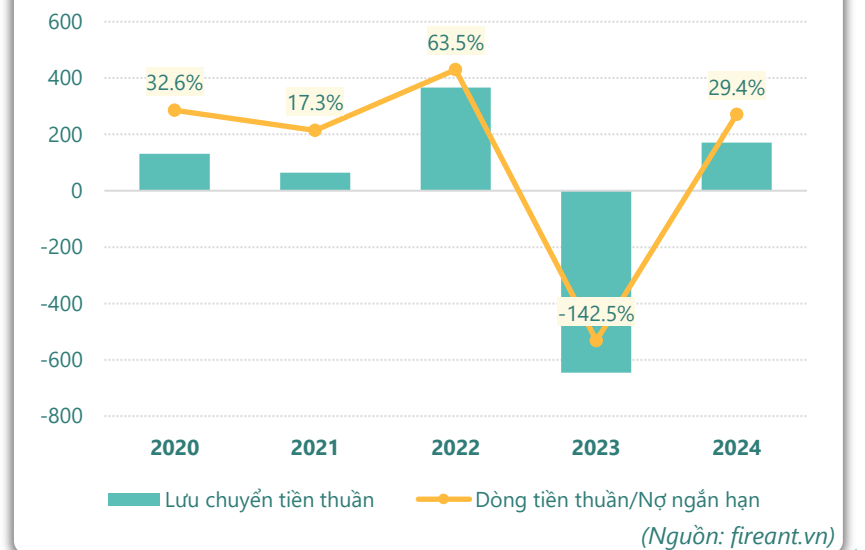
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	557	360	54.7%	978	733	33.4%
Giá vốn hàng bán	483	270	79.0%	838	564	48.4%
Lợi nhuận gộp	73.5	90.0	-18.3%	141	169	-16.7%
Doanh thu HĐTC	17.5	10.9	60.3%	29.8	23.9	24.7%
Chi phí TC	23.4	17.6	32.7%	41.0	39.8	3.0%
Chi phí lãi vay	13.6	9.17	48.3%	27.7	19.0	46.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.3	7.59	61.9%	22.1	18.2	21.3%
LN thuần từ HĐKD	55.4	75.7	-26.9%	107	135	-20.3%
Lợi nhuận khác	1.18	-0.26	552%	1.16	-0.36	427%
LN trước thuế	56.5	75.4	-25.0%	108	134	-19.3%
Lợi nhuận sau thuế	45.0	59.1	-23.8%	85.4	105	-19.0%
LNST của CĐ cty mẹ	45.0	59.1	-23.8%	85.4	105	-19.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	142	125	43.1	81.8	189
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	328	-264	-31.1	-510	-36.0	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.0	-34.7	-52.5	394	-44.3	-55.8
Tiền đầu kỳ	109	470	315	351	281	282
Lưu chuyển tiền thuần	361	-157	41.9	-73.0	1.55	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.65	2.17	-6.21	2.74	0.11	1.50
Tiền cuối kỳ	470	315	351	281	282	250

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,219	3,186	1.0%
Tài sản ngắn hạn	1,532	1,321	16.0%
Tiền và tương đương tiền	250	281	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	947	721	31.3%
Phải thu ngắn hạn	315	300	4.9%
Hàng tồn kho	18.6	16.0	16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	3.87	-29.3%
Tài sản dài hạn	1,686	1,865	-9.6%
Phải thu dài hạn	24.1	10.8	123%
Tài sản cố định	1,628	1,823	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	33.9	30.7	10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,400	1,334	5.0%
Nợ ngắn hạn	562	583	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	188	194	-3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	163	-3.3%
Nợ dài hạn	839	751	11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	642	728	-11.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,818	1,852	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	1,818	1,852	-1.8%
Vốn điều lệ	1,037	1,037	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

